

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN G&G**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN G&G

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: G&G LAND REAL ESTATE TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: G&G LAND,.JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110033054

**3. Ngày thành lập:** 17/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phòng 314 tòa nhà Dreamland Bonanza, 23 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0964856159

Fax:

Email: [contactg.g@gmail.com](mailto:contactg.g@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                  | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                         | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                         | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                    | 4390        |
| 5.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                              | 8230        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                    | 8299        |
| 7.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                    | 6202        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                        | 6209        |
| 9.  | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                     | 6311        |
| 10. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: - Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (Nghị định 72/2013/NĐ-CP);                                                                    | 6312        |
| 11. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 10 luật kinh doanh bất động sản 2014) | 6810(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản (Luật Kinh doanh bất động sản 2014);</p> <p>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (Luật Kinh doanh bất động sản 2014);</p> <p>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (Luật Kinh doanh bất động sản 2014);</p> <p>- Dịch vụ quản lý bất động sản (Luật Kinh doanh bất động sản 2014);</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6820 |
| 13. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động kiến trúc;- Hoạt động đo đạc bản đồ;</p> <p>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;</p> <p>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng (Điều 155 Luật Xây dựng 2014);</p> <p>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Điều 156 Luật Xây dựng 2014);</p> <p>- Tư vấn lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng (Điều 151 Luật Xây dựng 2014);</p> <p>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điều 152 Luật Xây dựng 2014);</p> <p>- Khảo sát xây dựng (Điều 153 Luật Xây dựng 2014);</p> <p>- Tư vấn đấu thầu; lập hồ sơ mời thầu, dự thầu; phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu (Luật Đấu thầu 2013);</p> <p>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát; tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật hệ thống phòng cháy và chữa cháy (Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy 2013)</p> <p>- Cung cấp các dịch vụ kiến trúc, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ phác thảo, dịch vụ kiểm định xây dựng như:</p> <p>+ Thiết kế kiến trúc công trình</p> <p>+ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp</p> <p>+ Thiết kế cấp – thoát nước công trình</p> <p>+ Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>(Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021)</p> | 7110 |
| 14. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7120 |
| 15. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 16. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 17. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 18. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 19. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101 |
| 21. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211 |

|     |                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------|------|
| 22. | Xây dựng công trình đường bộ                       | 4212 |
| 23. | Xây dựng công trình điện                           | 4221 |
| 24. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                | 4222 |
| 25. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc | 4223 |
| 26. | Xây dựng công trình công ích khác                  | 4229 |
| 27. | Xây dựng công trình thủy                           | 4291 |
| 28. | Xây dựng công trình khai khoáng                    | 4292 |
| 29. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo              | 4293 |
| 30. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác         | 4299 |
| 31. | Phá dỡ                                             | 4311 |
| 32. | Chuẩn bị mặt bằng                                  | 4312 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện                              | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                         | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>NGỌC LY | Phòng 501 tòa<br>nhà JSC số 34<br>ngõ 164 Khuất<br>Duy Tiến,<br>Phường Nhân<br>Chính, Quận<br>Thanh Xuân,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       | 0371870021<br>24                                                                                                       |            |
|     |                       |                                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                       |                                                                                                                                            | Tổng số                            | 250.000       | 2.500.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                                                                |                                    |         |               |        |                  |
|---|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | NGÔ THỊ<br>THÊU   | TDP số 21,<br>Phường Phú Diễn,<br>Quận Bắc Từ<br>Liêm, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam                           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 | 0301950013<br>75 |
|   |                   |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                | Tổng số                            | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 |                  |
| 3 | LÊ THANH<br>BÁCH  | CH2906 Tòa S2<br>136 Hồ Tùng<br>Mậu, Phường Phú<br>Diễn, Quận Bắc<br>Từ Liêm, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 | 0330810048<br>89 |
|   |                   |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                | Tổng số                            | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 |                  |
| 4 | TRẦN VĂN<br>DƯỠNG | Thôn Nội Xá, Xã<br>Vạn Thái, Huyện<br>Ứng Hoà, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 | 0270890001<br>36 |
|   |                   |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                                                                | Tổng số                            | 250.000 | 2.500.000.000 | 25,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **TRẦN VĂN DƯỠNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *20/01/1989*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *027089000136*

Ngày cấp: *14/11/2016*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Nội Xá, Xã Vạn Thái, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Nội Xá, Xã Vạn Thái, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội